

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Bao bì dầu khí Việt Nam

Ngày 31/03/2025	12,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-4.5%	-4.3%

DT thuần Q1/25	154
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 97.1 171%	

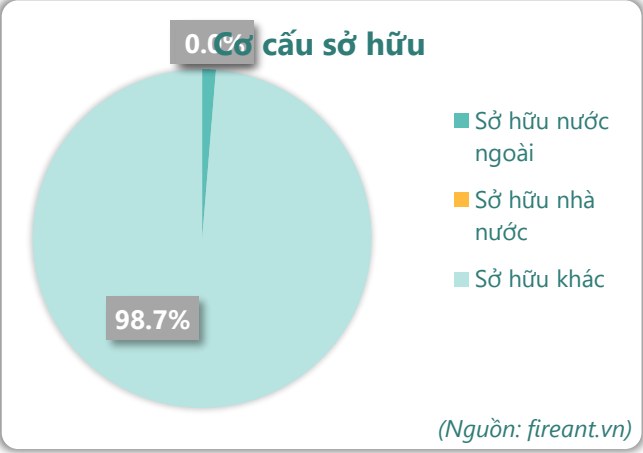
LN thuần Q1/25	2.80
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 1.22 77.1%	

LN sau thuế Q1/25	2.05
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 0.94 84.7%	

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25	2.0%
---------------------------	------

ROE (TTM) Q1/25	
--------------------	--

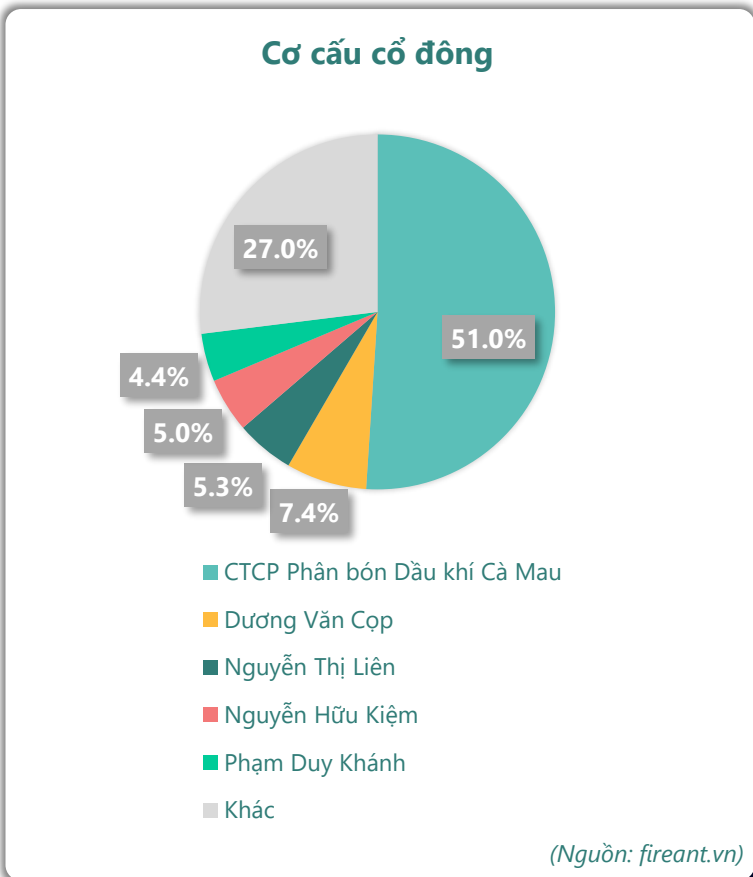
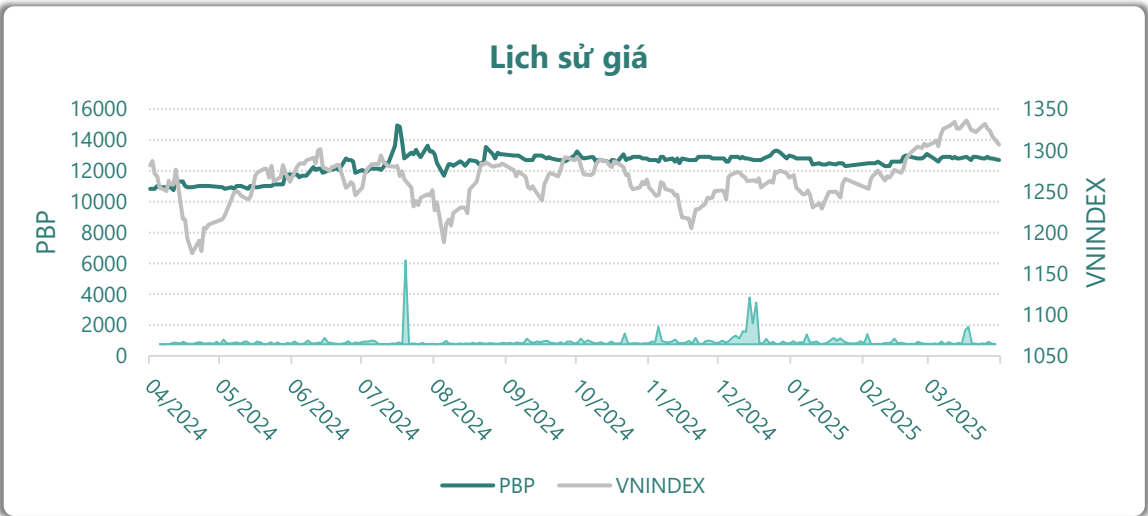
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,745 - 14,949
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	61
Số lượng CPLH (CP)	4,799,516
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,910
Sở hữu nước ngoài	1.3%
Beta	0.54
EPS	
P/E	



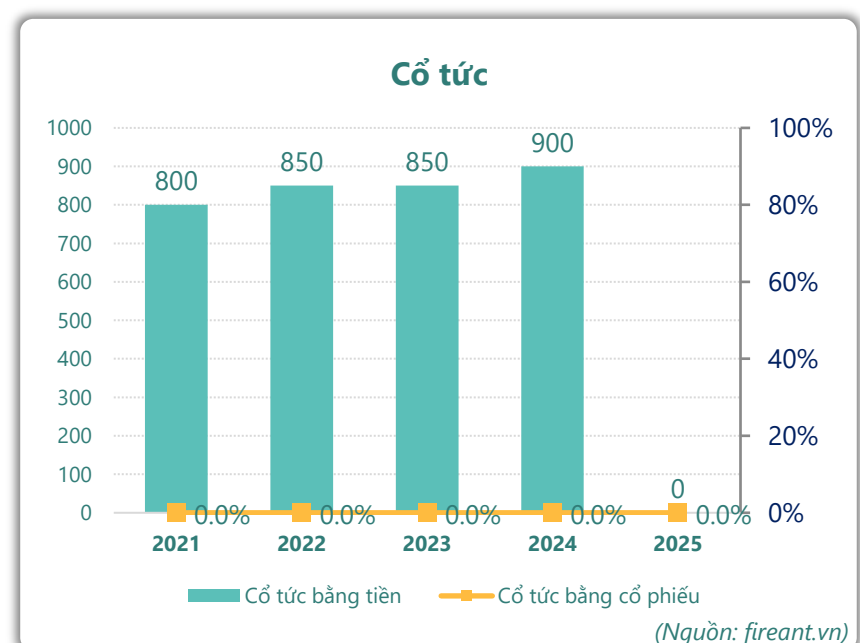
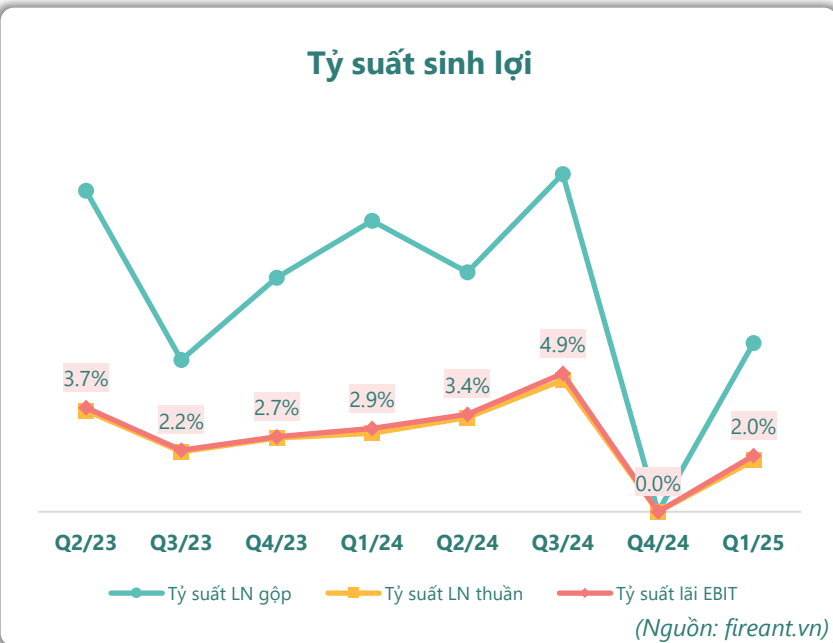
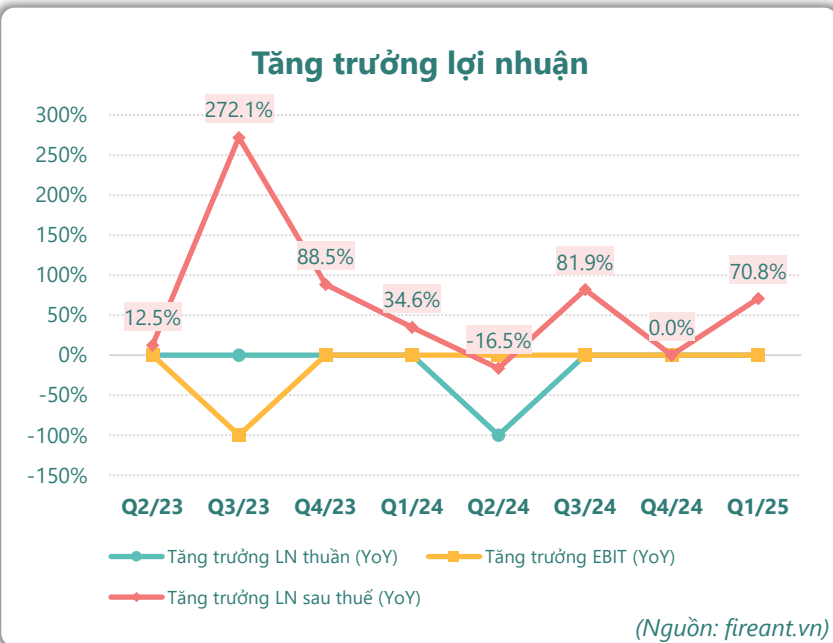
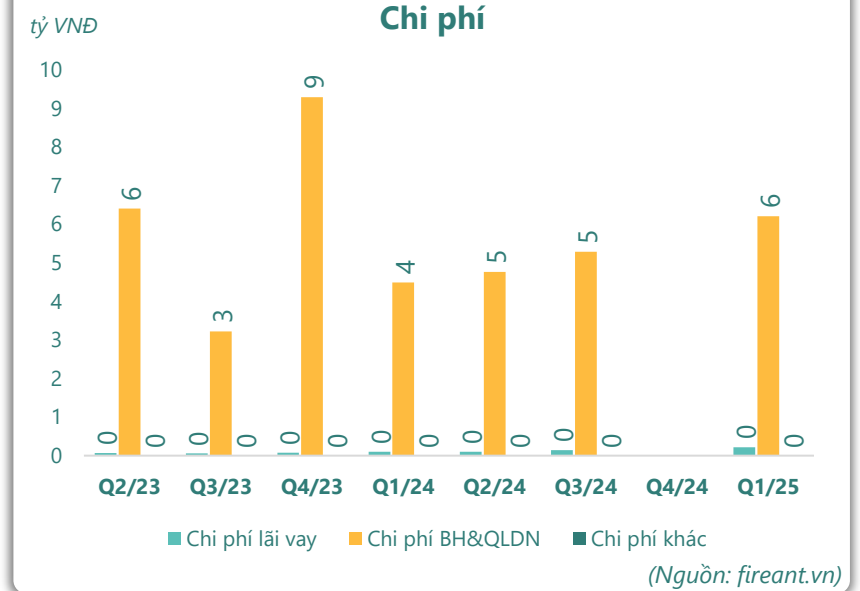
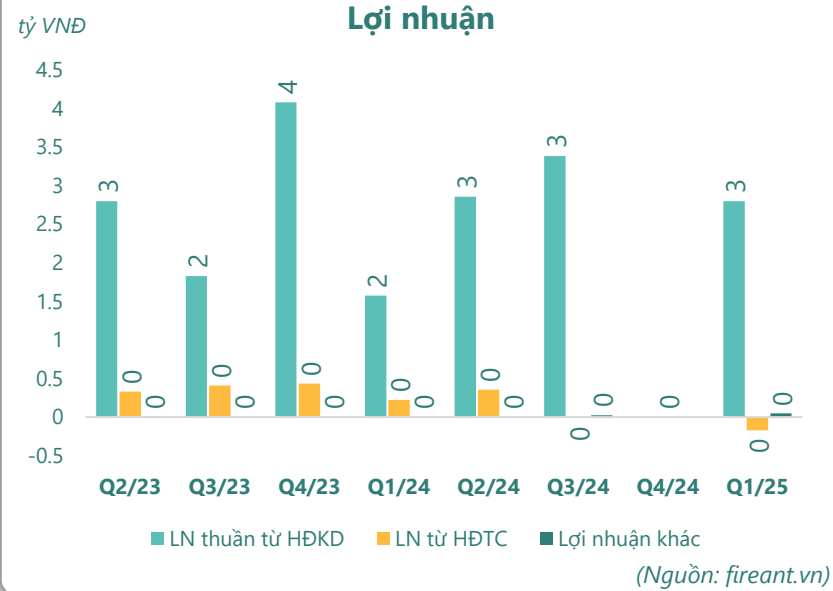
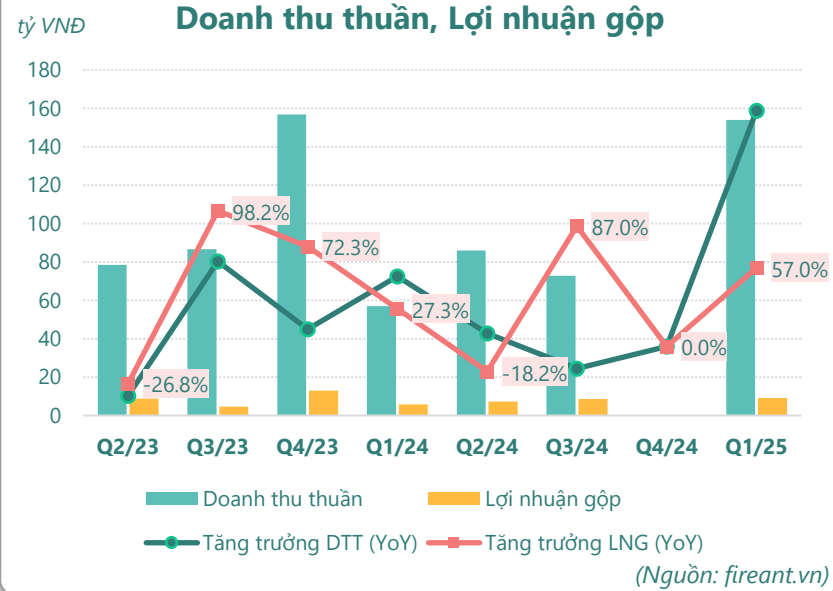
DT thuần 2024	370
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 10.0 2.9%	

LN thuần 2024	10.5
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 0.30 3.1%	

LN sau thuế 2024	7.85
tỷ VNĐ	
YoY: ▼0.17 -2.1%	



KẾT QUẢ KINH DOANH

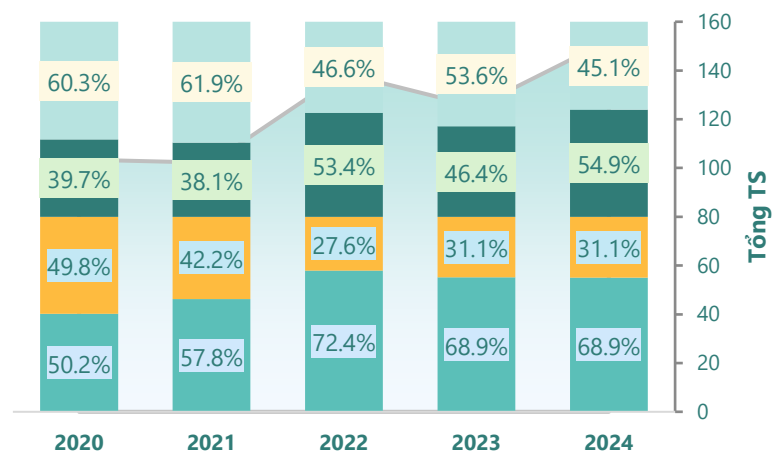




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

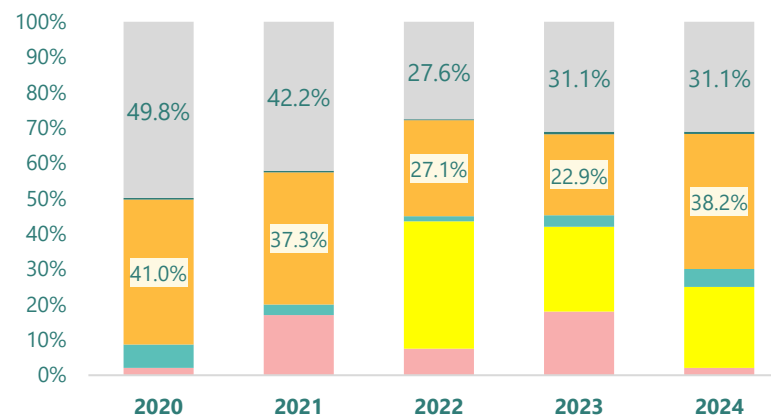
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

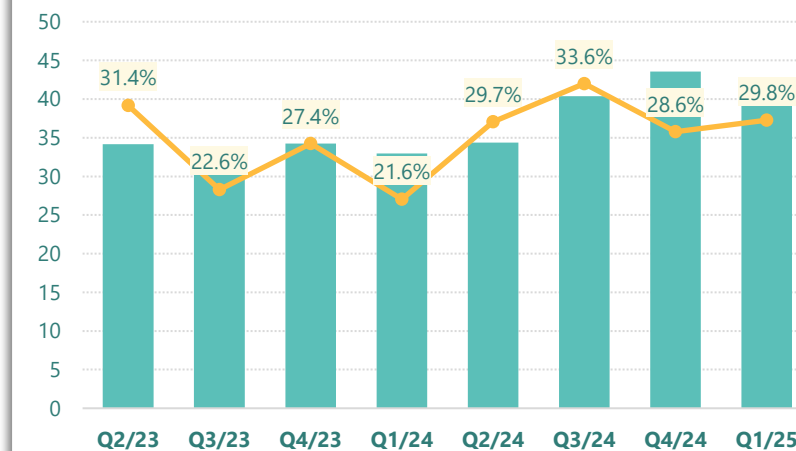


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

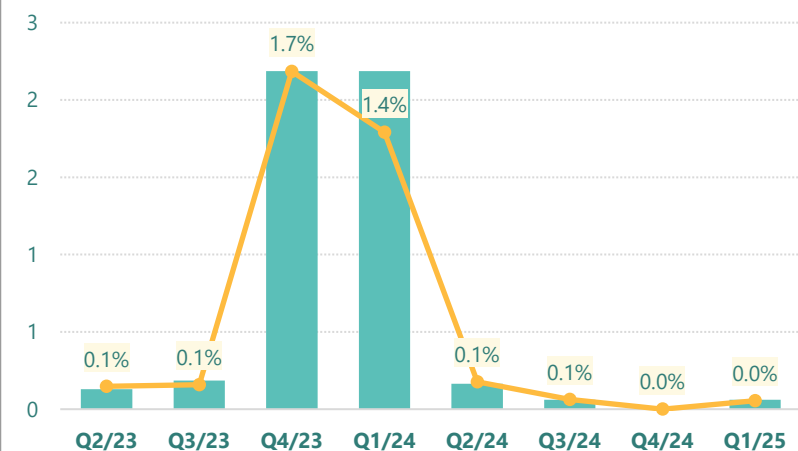


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

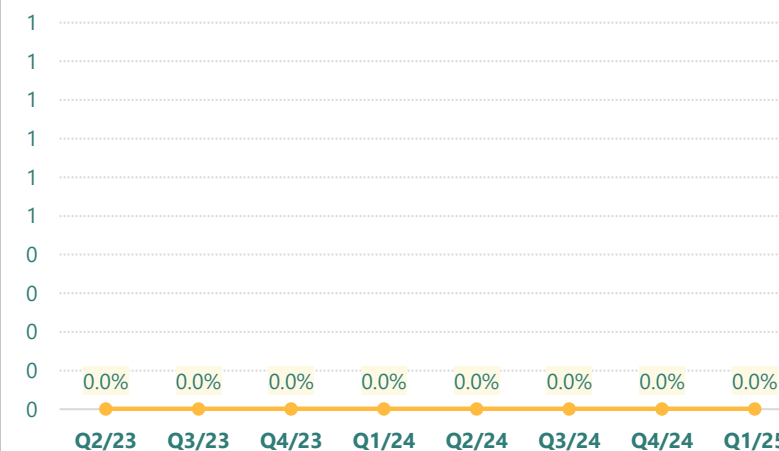


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

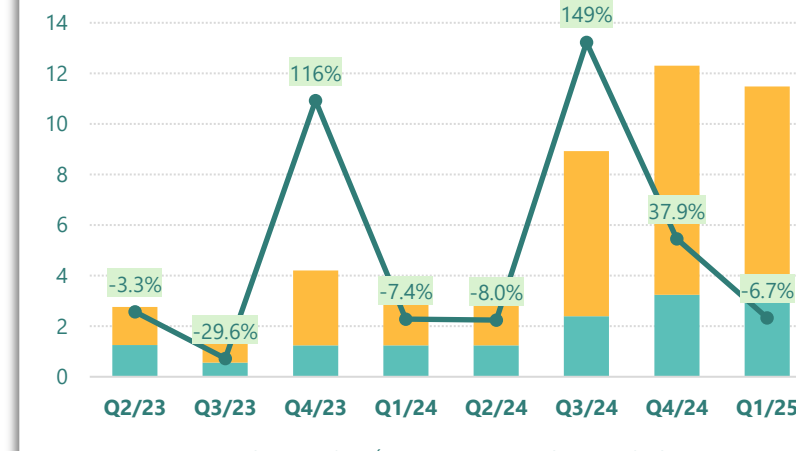


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



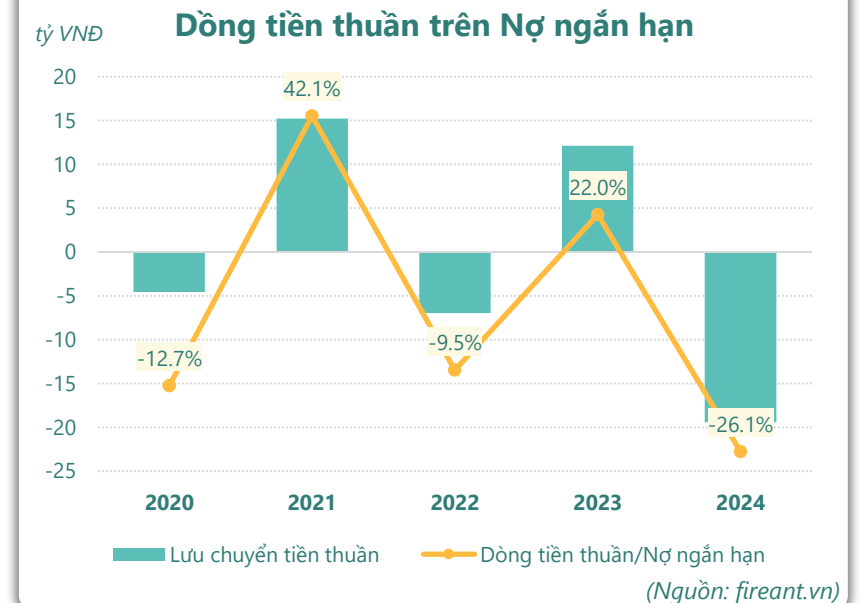
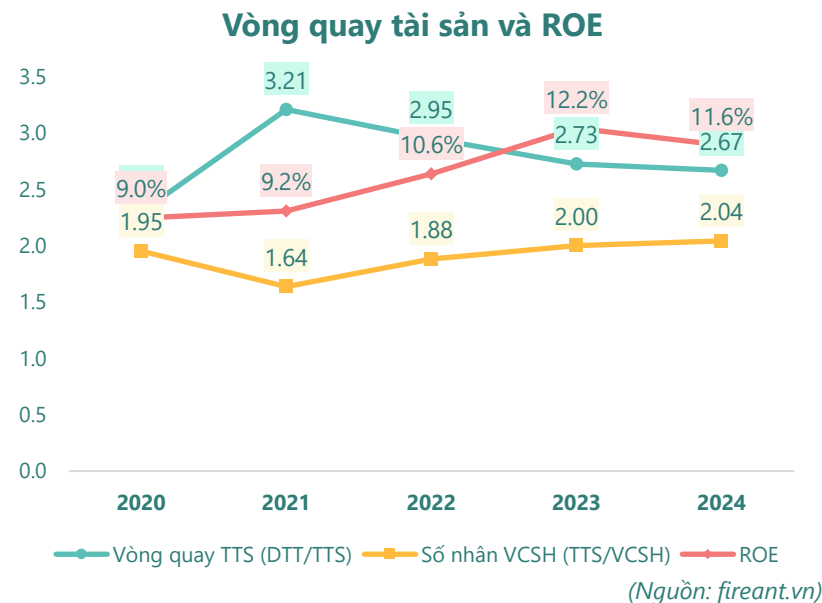
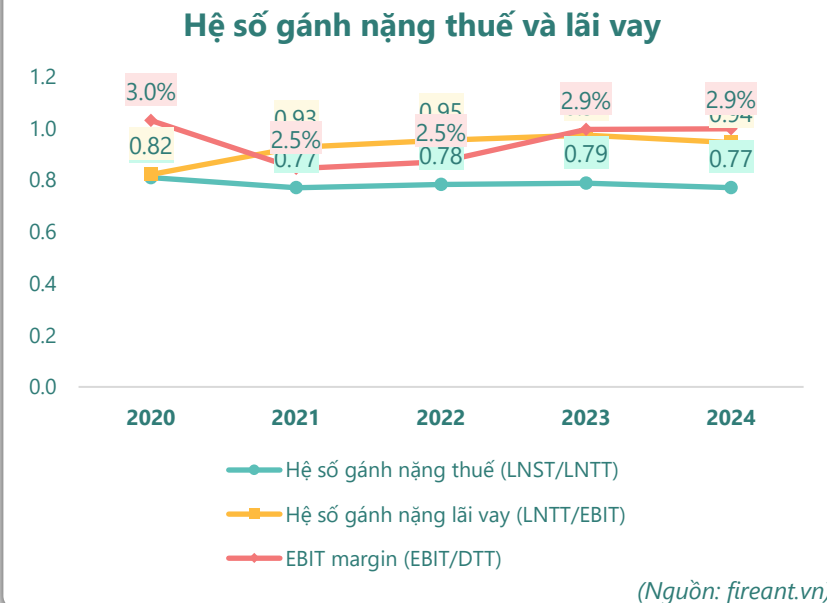
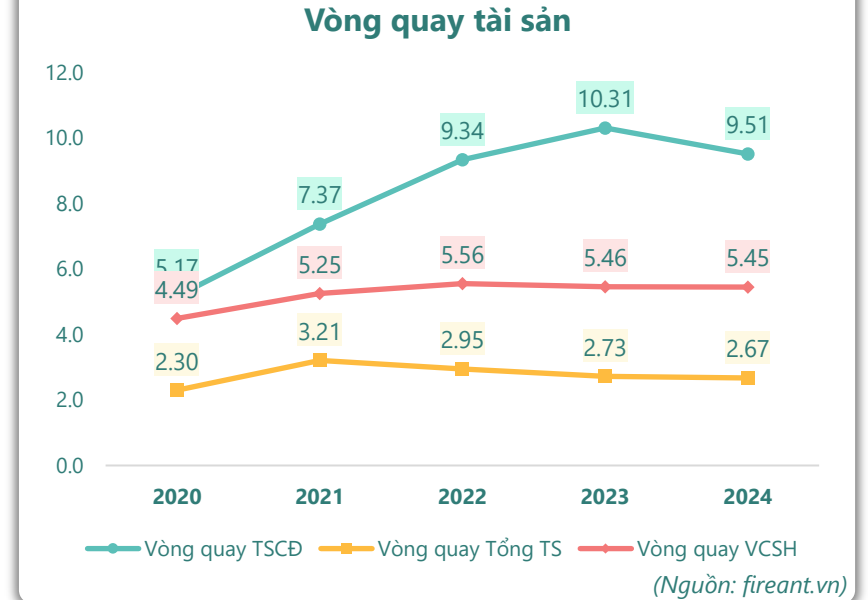
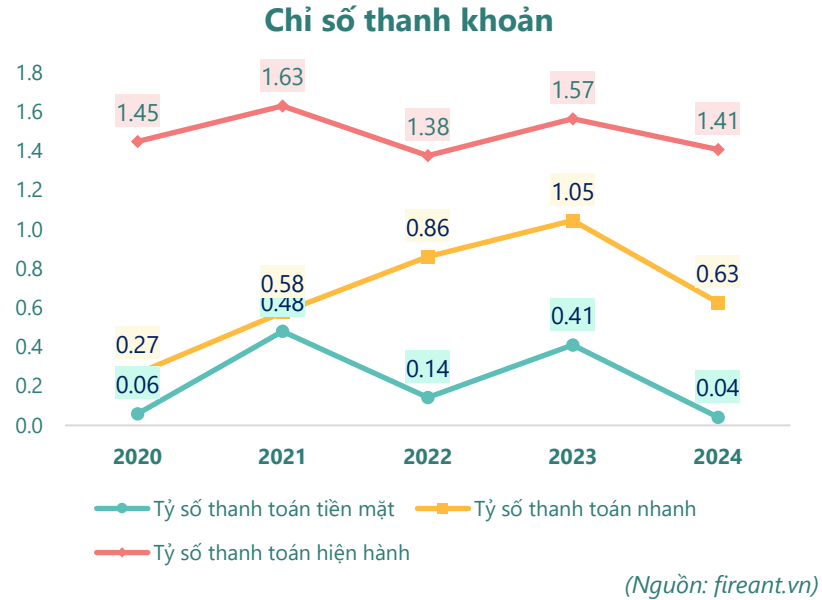
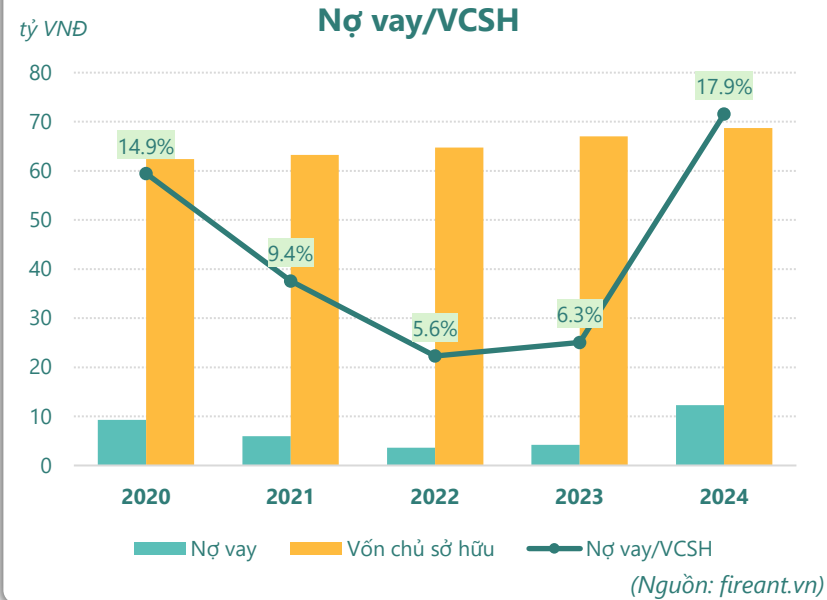
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	154	56.9	171%	370	360	2.9%
Giá vốn hàng bán	145	51.1	184%	340	329	3.4%
Lợi nhuận gộp	9.18	5.85	56.9%	30.5	31.1	-1.9%
Doanh thu HĐTC	0.04	0.32	-86.3%	1.59	1.91	-17.1%
Chi phí TC	0.21	0.10	115%	0.59	0.27	118%
Chi phí lãi vay	0.21	0.10	115%	0.59	0.27	118%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.00	1.37	46.0%	6.42	6.36	0.9%
Chi phí QLDN	4.21	3.12	34.9%	14.6	16.2	-9.9%
LN thuần từ HĐKD	2.80	1.58	77.1%	10.5	10.2	3.1%
Lợi nhuận khác	0.05	0.00		-0.29	0.01	-4107%
LN trước thuế	2.85	1.58	80.1%	10.2	10.2	0.1%
Lợi nhuận sau thuế	2.05	1.11	84.7%	7.85	8.02	-2.1%
LNST của CĐ cty mẹ	2.05	1.11	84.7%	7.85	8.02	-2.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-17.9	28.6	-34.3	-37.4	0	37.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.04	29.9	0.69	-1.49	0	-35.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.26	-0.31	-3.00	-0.19	0	-0.82
Tiền đầu kỳ	41.3	22.5	80.7	44.1	0	3.12
Lưu chuyển tiền thuần	-18.7	58.1	-36.6	-39.1	0	1.44
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	22.5	80.7	44.1	5.03	0	4.56

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	139	152	-8.5%
Tài sản ngắn hạn	93.7	105	-10.7%
Tiền và tương đương tiền	4.56	3.12	46.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.0	35.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	8.88	7.66	16.0%
Hàng tồn kho	44.7	58.2	-23.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.48	0.95	-49.6%
Tài sản dài hạn	45.7	47.4	-3.6%
Phải thu dài hạn	0.51	0.51	0.0%
Tài sản cố định	41.6	43.6	-4.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.06	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.59	3.33	8.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	69.5	83.6	-16.8%
Nợ ngắn hạn	61.2	74.5	-17.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.20	3.24	-1.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	29.1	14.3	103%
Nợ dài hạn	8.27	9.06	-8.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	8.27	9.06	-8.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	69.9	68.7	1.7%
Vốn chủ sở hữu	69.9	68.7	1.7%
Vốn điều lệ	48.0	48.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

